TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 95 /2019/DS-PT
Ngày: 04 - 6 – 2019
V/v Tranh chấp dân sự chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thiện.

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Huyền Trân

Bà Bùi Thị Nguyễn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dự – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên

Trong các ngày 31 tháng 5 năm 2019, ngày 03 và 04 tháng 6 năm 2019. tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:44/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2019 về việc "Tranh chấp dân sự chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2019 /QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2019/QĐ-PT ngày 16/5/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Ấp Mỹ T, xã Mỹ P, huyện C, tỉnh An Giang – Vắng mặt

2. Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Lý Hồng P, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Tổ 16, khóm A, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang (Giấy ủy quyền lập ngày 13/7/2017) – Có mặt

3. Bị đơn: Ông Bùi Văn X(Se), sinh năm 1952; Nơi cư trú: Tổ 10, ấp Khánh H, xã Khánh A, huyện P, tỉnh An Giang – Vắng mặt

4. Người đại diện theo ủy quyền của ông X(Se): Ông Lê Hùng T, sinh năm 1981 ; Nơi cư trú: Ấp An Hưng, thị trấn An Phú, huyện P, tỉnh An Giang (Giấy ủy quyền lập ngày 24/3/2017) – Có mặt

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Bùi Văn S (So), sinh năm 1954 – Vắng mặt

Nơi cư trú: Số 01/10, đường Phan Thanh G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Bùi Thị N, sinh năm 1943 – Vắng mặt

- Bà Bùi Thị P, sinh năm 1944 – Vắng mặt

- Bà Bùi Thị C (T), sinh năm 1950 – Vắng mặt

- Bà Bùi Thị P, sinh năm 1954 – Vắng mặt

Cùng nơi cư trú: Tổ 10, ấp Khánh H, xã Khánh A, huyện P, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà S, N, P, C, Pho: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Ấp Mỹ T, xã Mỹ P, huyện C, tỉnh An Giang (Giấy ủy quyền của các bà N, P, Pho, C lập ngày 02/3/2017; Giấy ủy quyền của ông S lập ngày 28/3/2017).

- Ông Bùi Hải P (Bùi Văn S), sinh năm: 1978 – Vắng mặt

- Bà Phạm Thị L (Phạm Thị V), sinh năm: 1979 – Vắng mặt

- Cháu Bùi Hoàng T, sinh năm: 2009 – Vắng mặt

- Cháu Bùi Ngọc T1, sinh năm: 2012 – Vắng mặt

Cùng nơi cư trú: Tổ 10, ấp Khánh H, xã Khánh A, huyện P, tỉnh An Giang.

Người giám hộ cho cháu T và cháu T1 là bà Phạm Thị L, sinh năm 1979 và ông Bùi Hải P, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Tổ 10, ấp Khánh H, xã Khánh A, huyện P, tỉnh An Giang.

- Ông Bùi Văn N, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Tổ 10, ấp Khánh H, xã Khánh A, huyện P, tỉnh An Giang – Có đơn yêu cầu vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, thì nội dung vụ án như sau:

Ông Bùi Văn T chung sống với bà Nguyễn Thị Đ có 6 người con gồm Bùi Thị N, Bùi Thị P, Bùi Thị C, Bùi Thị P, Bùi Văn X, Bùi Thị D(chết năm 2008). Sau khi bà Đ chết thì ông T chung sống với bà Lê Thị H và có 2 người con gồm Bùi Văn S bà Bùi Văn T; ông T chết năm 2008, bà H chết năm 1999.

Lúc còn sống ông T và bà H có tạo lập được một diện tích đất 3.072 m^2 tọa lạc tại ấp Khánh H, xã Khánh A, huyện P, tỉnh An Giang và đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00599/gL vào ngày 28/4/2000 do cụ T đứng tên. Sau khi ông, bà chết thì phần đất trên anh D thống nhất để cho ông Bùi Văn X(S) gìn giữ, trên đất có cất 01 căn nhà của bà P và 01 căn nhà của vợ chồng ông P nhưng do ông Xtự ý cho người khác thuê đất mà không thông qua anh D nên xảy ra tranh chấp.

Nay nguyên đơn ông Bùi Văn T yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T, cụ H thành 07 phần bằng nhau cho các con của cụ T, cụ H và yêu cầu hộ ông Bùi Hải P (S) phải di dời nhà trả lại đất cho các hàng thừa kế của cụ T, cụ H, đồng thời hỗ trợ chi phí di dời 2.000.000 đồng; yêu cầu ông N là người đang thuê đất trả đất lại cho bà C.

Ông Bùi Văn X là bị đơn có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha và mẹ ông là Bùi Văn T và Nguyễn Thị Đ để lại (ông T, bà Đ có các người con là Bùi Thị N, Bùi Thị P, Bùi Thị D, Bùi Thị T, Bùi Văn X, Bùi Thị P). Sau khi bà Đ chết thì ông T sống với bà H và có 02 người con là Bùi Văn S(So) và Bùi Văn T ;nhưng trước đó phần đất này do ông Bùi Văn T sử dụng. Năm 1998 cụ T kêu ông ra tiền lấy đất lại và hứa cho ông nên ông xuất ra 03 lượng vàng 24K đòi lại đất và được ông T trả lại ½ đất đang giữ có diện tích 3.072m^2 . Năm 2000 cụ T được cấp giấy chứng nhận QSDĐ nhưng do cụ T đã hứa cho ông và phần đất này ông xuất tiền ra lấy lại nên ông giữ giấy chứng nhận; ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T cũng như yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Quá trình giải quyết vụ án, ông T cung cấp chứng cứ mới là 01 tờ tông chi ghi ngày 14/5/2018, nội dung cha ông là cụ Bùi Văn T có 02 người vợ là cụ Nguyễn Thị Đ và cụ Lê Thị H. Các ông bà N, P, D, X, C, P là con của cụ T và cụ Đ còn ông và ông S là con của cụ T và cụ H. Ông T cho biết bà D khi còn sống có chồng và con ở Phan Thiết, tuy nhiên khi bà về sống với gia đình tại huyện P thì không thấy chồng, con bà về và không liên lạc cho đến khi bà D qua đời, do vậy ông không biết chồng, con bà D tên gì, ở đâu nên không thể cung cấp cho Tòa án được.

Các ông, bà S, P, P, C, N có đơn yêu cầu độc lập với nội dung phần đất tranh chấp là của cụ T và cụ H để lại, hiện do ông Xquản lý. Nay yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Ông P và bà L không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông N cho biết phần đất tranh chấp hiện ông vẫn đang thuê mướn canh tác, diện tích khoảng 1.800 m^2 thuộc thửa 31 theo bản đồ hiện trạng, tuy nhiên do hiện đang là mùa nước nên ông bỏ đất trống, nếu Tòa án tuyên đất thuộc về ai thì ông sẽ trả đất lại.

Các đương sự thống nhất diện tích đất đo đạc thực tế là 2.938,1 m^2 (nhỏ hơn so với giấy chứng nhận QSDĐ) theo bản đồ hiện trạng do Văn phòng đăng ký đất đai- Chi nhánh huyện P lập ngày 26/7/2017 là di sản thừa kế ; yêu cầu chia di sản làm 08 phần bằng nhau, giao đất cho bà C và bà C hoàn lại giá trị đất cho anh D; tạm giao kỷ phần của bà D cho bà C, nếu không ai nhận thì bà C sử dụng để tu bổ mộ bà D. Ông N phải trả lại đất thuê cho bà C. Về phần căn nhà của bà P, đồng ý để cho bà P được tiếp tục quản lý nền nhà; đồng ý hỗ trợ chi phí di dời cho hộ ông P là 3.000.000 đồng; còn các phần mộ của ông bà thì giữ nguyên hiện trạng, không di dời hay thay đổi vị trí.

Về giá trị đất: Thống nhất phần đất thuộc thửa 38 và 181 có giá 45.000 đồng/m^2, phần đất thuộc thửa 31 có giá 36.000 đồng/m^2 theo giá đất do Hội đồng định giá đã định.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 180/2018/DS-ST ngày 23-10-2018 của Tòa án nhân dân huyện P đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T và yêu cầu độc lập của các ông, bà Bùi Văn S, Bùi Thị P, Bùi Thị N, Bùi Thị P, Bùi Thị C.

Xác định người thừa kế của cụ T, cụ Đ, cụ H gồm có: Bùi Văn T, Bùi Văn X, Bùi Thị N, Bùi Thị C, Bùi Thị P, Bùi Thị P, Bùi Văn Svà người thừa kế của Bùi Thị D.

Công nhận di sản của cụ Bùi Văn T và cụ Nguyễn Thị H là: 2.938,1 m^2 đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp H, xã Khánh A, huyện P, tỉnh An Giang gồm các thửa 38, 181, 31 theo bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp ngày 26/7/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh P (thuộc thửa 790, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00599 QSDĐ/gL do UBND huyện P cấp ngày 28/4/2000 cho cụ T).

Giao cho bà Bùi Thị C quản lý, sử dụng phần đất nông nghiệp có diện tích 2.938,1 m^2 tọa lạc tại ấp H, xã Khánh A, huyện P, tỉnh An Giang. Vị trí cụ thể theo bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp ngày 26/7/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh P như sau: Các điểm 5,18,19,20 thuộc thửa số 38 có diện tích 601,1m^2; các điểm 19, 20,21,22 thuộc thửa số 181 có diện tích 498m^2; các điểm 23,24,25,26,27,28,29 thuộc thửa số 31 có diện tích 1.839m^2. (kèm theo bản photo bản đồ hiện trạng ngày 26/7/2017)

Bà C có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà C có nghĩa vụ hoàn lại cho các ông, bà T, X, P, S, P, N mỗi người 14.457.937 đồng.

Tạm giao cho bà C quản lý kỷ phần của bà Bùi Thị D là 14.457.937 đồng. Bà C có trách nhiệm giao lại cho người thừa kế hợp pháp của bà D khi có yêu cầu.

Buộc ông Bùi Văn N có nghĩa vụ giao trả lại phần đất nông nghiệp diện tích 1.839 m^2 thuộc thửa 31 theo bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp ngày 26/7/2017 cho bà C quản lý, sử dụng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí , nghĩa vụ chậm thi hành án,quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án

Ngày 13/11/2018 ông Lê Hùng T là người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn T có đơn kháng cáo, nội dung : Không đồng ý quyết định buộc ông Bùi Văn X phải giao cho bà Bùi Thị C 2.931 m^2; yêu cầu Tòa án phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Bùi Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông Lê Hùng T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án và xác định không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới P sinh sau phiên tòa sơ thẩm đã xét xử;

Trong phần tranh luận

Ông Lê Hùng T là người đại diện cho người kháng cáo ông Bùi Văn X(S) trình bày:

1.Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã có những vi phạm cụ thể như sau:

- Ngày 26/02/2018. Tòa án nhân dân huyện P ra Quyết định ra xét xử, ngày 16/3/2018 ra Quyết định hoãn phiên tòa;

- Ngày 04/4/2018 Tòa án huyện P mở phiên tòa và ra Quyết định tạm ngừng phiên tòa

- Ngày 17/5/2018 Ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án

- Ngày 07/9/2018 Tòa án huyện P mở phiên tòa, phía bị đơn vắng mặt lần thứ nhất nhưng Tòa án huyện P vẫn tiến hành xét xử và ra bản án, như vậy làm ảnh hưởng đến quyền tham gia phiên tòa của bị đơn

2. Về nội dung:

- Tòa án huyện P không xem xét trên đất có một số cây do ông T và bà L1 trồng gồm cây cồng, me nước…. cách đây khoảng 15 năm; nguyên đơn cho rằng cây do ông T trồng nhưng Tòa án không định giá để chia giá trị cây;

- Ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế làm 7 phần, nhưng Tòa án lại chia thành 8 phần, giao đất cho bên nguyên đơn quản lý trong khi ông X (S) là người trực tiếp quản lý đất là không phù hợp;

- Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật, nhưng Tòa án P lại chí bằng giá trị là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu

- Bản án cho rằng các đương sự đồng ý giao kỷ phần của bà D cho bà C quản lý, nhưng ông Xkhông đồng ý, thì phải giao lại cho ông X.

Từ những vi phạm về tố tụng và sai sót về nội dung, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án huyện P.

Ông Lý Hồng P là người đại diện cho ông Bùi Văn T trình bày: Ông X được anh D cho quản lý sử dụng đất từ khoảng năm 2008 (thời gian sau khi ông T chết) còn những cây trên đất có từ trước năm 2008, do đó đây không phải là do ông X và bà L1 trồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa P biểu:

-Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử cũng như Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đề xuất hướng giải quyết vụ án:

Diện tích 3.072 m^2 đất được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc do cụ T và cụ H nhận C nhượng của ông Bùi Văn T, đo đạc thực tế 2.938,1 m^2 nhưng các đương sự cùng thống nhất. Cụ T và cụ H chết nên là di sản của cụ T và cụ H. Ông X(Se) cho rằng diện tích đất được cụ T cho năm 1998 và ông đã xuất ra 3 lượng vàng 24 Kra cho ông T để được lấy lại đất, nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Về hàng thừa kế thứ nhất gồm 8 người con, do diện tích đất không đủ điều kiện để tách thửa nên giao cho bà C quản lý sử dụng, bà C hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế khác, đồng thời giao bà C quản lý kỷ phần của bà D và có trách nhiệm giao lại cho người thừa kế hợp pháp của bà D khi có yêu cầu

Đối với căn nhà của bà P, ông P cất trên đất là không đúng mục đích sử dụng đất, hơn nữa đất đã giao cho bà C quản lý, sử dụng nên bà C có quyền yêu cầu ông P bà P di dời trả lại đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và nếu như có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Đối với phần đất nông nghiệp có diện tích 1.839 m^2 mà ông N thuê lại từ ông X, do phần đất này là di sản của cụ H và cụ T để lại, vì vậy ông N phải chấm dứt việc thuên đất và có nghĩa vụ giao trả lại đất cho bà C quản lý, sử dụng, còn hợp đồng thuê đất giữa ông N với ông X nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Từ những phân tích trên, cho thấy Tòa án huyện P xử như trên là có căn cứ và phù hợp pháp luật. Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp, bổ sung tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở xem xét chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, phúc xử : Không chấp nhận kháng cáo của ông T; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 180/2018/DS-ST ngày 23/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và nghe lời P biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Lê Hùng T là người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn X trong hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận

[2]. Về tố trụng: Việc vắng mặt tại phiên tòa của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P, bà L, cháu T1, cháu T, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do; ông N có yêu cầu xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt;

[3]. Về nội dung: Nguyên đơn ông T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà N, bà P, bà C (T), bà P, ông S (So) cùng có yêu cầu chia di sản thừa kế là 3.072 m^2 tọa lạc tại ấp Khánh H, xã Khánh A, huyện P, tỉnh An Giang thuộc giấy chứng nhận số 00599/gL ngày 28/4/2000 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho ông Bùi Văn T đứng tên (Đo đạc thực tế là 2.938,1 m^2)

Bị đơn ông Bùi Văn X(S) không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; bởi vì: Ông cho rằng nguồn gốc đất là của cha mẹ là ông Bùi Văn Tvà bà Nguyễn Thị Đđể lại, Ông T và bà Đ có 6 người con gồm: N, P, D, C (T), X (S) và P; bà Đ chết ông T sống với bà H và có 2 con chung là S (So) và T, nhưng trước đó đất này do ông T canh tác, năm 1998 ông T kêu ông xuất ra 3 lượng vàng 24 Kra để đòi đất lại và được ông T trả ½ diện tích; năm 2000 ông T được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và ông T đã hứa cho ông phần đất này.

[4].Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Diện tích đất 3.072 m^2 (Đo đạc thực tế là 2.938,1 m^2), tọa lạc tại ấp Khánh H, xã Khánh A, huyện P, tỉnh An Giang (Đất đang tranh chấp) có nguồn gốc từ việc ông Bùi Văn T nhận C nhượng của ông Bùi Văn T theo hợp đồng C nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/10/ 1998 sau đó ông Bùi Văn T và bà Lê Thị Hđi kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận số 00599/gL ngày 28/4/2000 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho ông Bùi Văn T đứng tên. Ông Bùi Văn X(Se) cho rằng diện tích đất này do ông T kêu ông xuất ra 3 lượng vàng 24 Kra để đòi lại đất và được ông T trả lại ½, sau đó ông T hứa cho ông phần đất này, nhưng ông Xkhông cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho việc ông trả vàng cho ông T và việc ông T hứa cho đất, nên xác định diện tích đất này là quyền sử dụng hợp pháp của ông T bà H.

[5]. Ông T bà H chết nên diện tích đất này C thành di sản của ông T và bà H.Ông T và bà H không để lại di chúc do vậy khi P sinh tranh chấp sẽ được giải quyết theo pháp luật về thừa kế

[6].Về hàng thừa kế: Các đương sự cùng xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của ông T bà H bao gồm: bà N, bà P, bà D (Đã chết, chưa có người kề thừa quyền, nghĩa vụ), bà C (T), ông X (S),bà P, ông S (So) và ông T.

[7] Di sản là diện tích đất là 2.938,1 m^2, nếu chia bằng hiện vật thì mỗi kỷ phần được hưởng 367,26 m^2; nhưng tại Công văn số 1144/CNAP ngày 20/11/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh huyện P thì diện tích đất trên nếu chia ra từng kỷ phần thì không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa theo qui định tại Quyết định số 103/2016/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang; do vậy cần giao cho một người được sử dụng đồng thời hoàn trả giá trị theo kỷ phần được hưởng cho các đồng thừa kế khác là phù hợp.

[8]. Trong quá trình xét xử phúc thẩm, ông T cho rằng tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng đã tước bỏ quyền tham gia phiên tòa của bị đơn. Tuy nhiên tại hồ sơ thể hiện trình tự tố tụng như sau:

- Ngày 26/02/2018. Tòa án Pra Quyết định đưa vụ án ra xét xử;

- Ngày 16/3/2018, Quyết định hoãn phiên tòa, lý do bị đơn vắng mặt
- Ngày 04/4/2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa,
- Ngày 17/5/2018, Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án;
- Ngày 18/5/2018, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án;
- Ngày 23/5/2018 Thông báo mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; phiên họp ngày 12/6/2018, nhưng bị đơn vắng mặt
- Ngày 12/6/2018 Thông báo mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; phiên họp ngày 28/6/2018, nhưng bị đơn vắng mặt
- Ngày 27/7/2018 Thông báo tiếp tục phiên tòa, ấn định ngày mở phiên tòa ngày 14/8/2018
- Ngày 14/8/2018 Quyết định hoãn phiên tòa; do bị đơn vắng mặt
- Ngày 07/9/2018 Quyết định tạm ngừng phiên tòa, lý do thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ;
- Ngày 23/10/2018 Quyết định tiếp tục phiên tòa và ra bản án sơ thẩm số 180/2018/DS-ST.

Như vậy ông T cho rằng cấp sơ thẩm sau khi ban hành Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án vụ án ngày 17/5/2018,ngày 18/5/2018 ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án và ngày 07/9/2018 mở phiên tòa, bị đơn vắng mặt lần

thứ nhất nhưng Tòa án huyện P vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn và ra bản án là không đúng.

[9].Về cây trồng trên đất: Trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn ông Bùi Văn X(S) không có ý kiến cũng như có yêu cầu gì đối với cây trồng, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét và không đưa bà Trần Thị L1 vào tham gia tố tụng là đúng theo quy định của pháp luật, bởi vì Tòa án chỉ xem xét giải quyết khi có yêu cầu của đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, đại diện cho ông X (S) kháng cáo cũng không đề cập đến yêu cầu giải quyết cây trồng trên đất, chỉ khi chuẩn bị xét xử phúc thẩm bà Trần Thị L1 (là vợ ông X) có đơn yêu cầu được tham gia tố tụng, do vậy cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét đối với yêu cầu của ông X về số cây trồng trên diện tích đất tranh chấp và cũng không có cơ sở xem xét yêu cầu của bà Lệ xin được tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm. Trường hợp ông X, bà Lệ có đầy đủ tài liệu chứng cứ chứng minh trên đất tranh chấp có các loại cây lâu năm do ông và bà trồng thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác nếu như có yêu cầu và còn thời hiệu khởi kiện.

[10].Ngoài ra ông T còn cho rằng Tòa sơ thẩm còn có nhưng vi phạm về thủ tục tố tụng và sai sót về nội dung khác, như nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế thành 7 phần, Tòa án chia 8 phần; nguyên đơn yêu cầu chia bằng hiện vật thì lại chia bằng giá trị; tạm giao kỷ phần của người chết cho người khác khi không được sự đồng ý của bị đơn. Nhưng theo quy định của pháp luật, trong quá trình giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó thì Tòa án đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đối với di sản là quyền sử dụng đất khi chia thừa kế phải căn cứ vào nhu cầu sử dụng và điều kiện đảm bảo để công nhận quyền sử dụng đất, và Tòa án tạm giao kỷ phần của người chết khi chưa có người thừa kế của họ cho một người quản lý là do sự thỏa thuận của các đương sự và căn cứ vào tình hình thực tế chứ không nhất thiết phải tạm giao cho bị đơn.

[11].Từ những phân tích trên, xét thấy cấp sơ thẩm xem xét và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông T; yêu cầu độc của bà N, bà C, ông S (So), bà P và bà P là có căn cứ. Ông Lê Hùng T đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn X kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì chứng minh, nên không có cơ sở xem xét;

[12].Tuy nhiên cấp sơ thẩm có thiếu sót trong phần quyết định của bản án không tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, nên cần sửa bản án sơ thẩm về phần này

Đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên có căn cứ chấp nhận.

[13].Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án về nghĩa vụ chậm thi hành án nên ông X(Se) là người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, vì vậy được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Các phần nội dung khác trong bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị,

[14].Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 148; Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông Lê Hùng T đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn X; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 180/2018/DS-ST ngày 23/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện P về nghĩa vụ chậm thi hành án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T và yêu cầu độc lập của các ông, bà Bùi Văn S, Bùi Thị P, Bùi Thị N, Bùi Thị P, Bùi Thị C.

Xác định người thừa kế của cụ T, cụ Đ, cụ H gồm có: Bùi Văn T, Bùi Văn X, Bùi Thị N, Bùi Thị C, Bùi Thị P, Bùi Thị P, Bùi Văn S và người thừa kế của Bùi Thị D.

Công nhận di sản của cụ Bùi Văn T và cụ Nguyễn Thị H là: 2.938,1 m^2 đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp H, xã Khánh A, huyện P, tỉnh An Giang gồm các thửa 38, 181, 31; theo bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp ngày 26/7/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh P (thuộc thửa 790, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00599 QSDĐ/gL do UBND huyện P cấp ngày 28/4/2000 cho cụ T).

Giao cho bà Bùi Thị C(T) quản lý, sử dụngphần đất nông nghiệp có diện tích 2.938,1 m^2 tọa lạc tại ấp H, xã Khánh A, huyện P, tỉnh An Giang. Vị trí cụ thể theo bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp ngày 26/7/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh P như sau: Các điểm 5,18,19,20 thuộc thửa số 38 có diện tích 601,1m^2; các điểm 19, 20,21,22 thuộc thửa số 181 có diện tích 498m^2; các điểm 23,24,25,26,27,28,29 thuộc thửa số 31 có diện tích 1.839m^2.

(Bản án dân sự sơ thẩm số 180/2018/DS-ST ngày 23/10/2018 đã kèm theo bản photo bản đồ hiện trạng do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh Plập ngày 26/7/2017)

Bà C (T)có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà C (T) có nghĩa vụ hoàn lại cho các ông, bà T, X (S), P, S (So), P, N mỗi người 14.457.937 đồng (mười bốn triệu, bốn trăm năm mươi bảy ngàn, chín trăm ba mươi bảy đồng).

Tạm giao cho bà C (T) quản lý kỷ phần của bà Bùi Thị D là 14.457.937 đồng (mười bốn triệu, bốn trăm năm mươi bảy ngàn, chín trăm ba mươi bảy đồng). Bà C (T) có trách nhiệm giao lại cho người thừa kế hợp pháp của bà D khi có yêu cầu.

Buộc ông Bùi Văn N có nghĩa vụ giao trả lại phần đất nông nghiệp diện tích 1.839 m^2 thuộc thửa 31 theo bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp ngày 26/7/2017 cho bà C (T) quản lý, sử dụng.

Về án phí dân sự:

- Các ông, bà T, S (So), Pho, P, N, C (T) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm mỗi người là 722.896 đồng (bảy trăm hai mươi hai ngàn, tám trăm chín mươi sáu đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 001917 ngày 08/3/2017, các biên lai thu số 001930, 001931, 001932, 001933 ngày 15/3/2017 và biên lai thu số 001975 ngày 31/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Chi cục Thi hành án dân sự huyện P có trách nhiệm hoàn lại khoản tiền chênh lệch cho các đương sự.

- Bà C (T) phải nộp 722.896 đồng (bảy trăm hai mươi hai ngàn, tám trăm chín mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần của bà D do bà tạm quản lý.

- Ông X(S) phải nộp 722.896 đồng (bảy trăm hai mươi hai ngàn, tám trăm chín mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0009341 ngày 20/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Sau khi khấu trừ ông X(S) còn phải nộp 422.896 đồng (bốn trăm hai mươi hai ngàn, tám trăm chín mươi sáu đồng)

Về chi phí tố tụng: Các ông, bà S(So), Pho, P, C, N, X (S) mỗi người có nghĩa vụ hoàn lại cho ông T 330.750 đồng (ba trăm ba mươi ngàn, bảy trăm năm mươi đồng). Bà C có nghĩa vụ hoàn lại cho ông T 330.750 đồng (ba trăm ba mươi ngàn, bảy trăm năm mươi đồng) chi phí tố tụng đối với kỷ phần của bà D do bà tạm quản lý.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM
- VKSND t An Giang;
- VKSND h An Phúi;
- TAND h An Phú;
- Cục THADS t An Giang;
- Chi cục THADS h An Phú;
- Phòng KTNV&THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thiện